

**Phụ lục**  
**TỔNG HỢP DỰ KIẾN SỐ LƯỢNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN TÍNH GIẢN BIÊN CHẾ**  
**THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2026**  
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Đơn vị	Tổng cộng		Chính sách theo Điều 6 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Chính sách theo Điều 7 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Chính sách theo Điều 8 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Chính sách theo Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Chính sách theo Điều 10 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Ghi chú		
		Đối tượng	Dự toán kinh phí thực hiện	Đối tượng		Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)	Đối tượng		Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)	Đối tượng	Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)	Đối tượng	Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)				
				Cán bộ, công chức	Viên chức		Cán bộ, công chức	Viên chức									
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>363</b>	<b>157.333.538.243</b>	<b>9</b>	<b>281</b>	<b>142.385.930.876</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>7.848.293.067</b>	<b>52</b>	<b>7.099.314.300</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>I</b>	<b>KHỐI SỐ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ TỈNH</b>	<b>38</b>	<b>17.800.218.780</b>	<b>9</b>	<b>27</b>	<b>16.951.485.336</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>848.733.444</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	0	0														
2	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	0	0														
3	Thanh tra tỉnh	0	0														
4	Sở Ngoại vụ	1	557.955.216	1		557.955.216											
5	Văn phòng đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	0	0														
6	Sở Tư pháp	0	0														
7	Sở Công thương	0	0														
8	Sở Dân tộc và Tôn giáo	0	0														
9	Sở Văn hoá, Thể thao và du lịch	5	2.071.840.095	2	3	2.071.840.095											

STT	Đơn vị	Tổng cộng		Chính sách theo Điều 6 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Chính sách theo Điều 7 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Chính sách theo Điều 8 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Chính sách theo Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Chính sách theo Điều 10 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Ghi chú	
		Đối tượng	Dự toán kinh phí thực hiện	Đối tượng		Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)	Đối tượng		Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)	Đối tượng		Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)	Đối tượng	Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)	Đối tượng		Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)
				Cán bộ, công chức	Viên chức		Cán bộ, công chức	Viên chức		Cán bộ, công chức	Viên chức						
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	7	3.704.012.940	1	6	3.704.012.940											
11	Sở Khoa học và Công nghệ	0	0														
12	Sở Tài chính	0	0														
13	Sở Nội vụ	0	0														
14	Sở Y tế	7	4.008.425.265	2	4	3.420.991.665				1	587.433.600						
15	Sở Xây dựng	0	0														
16	Sở Nông nghiệp và Môi trường	8	2.999.089.080	3	4	2.737.789.236				1	261.299.844						
17	Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch	1	176.231.484		1	176.231.484											
18	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La	1	490.363.146		1	490.363.146											
19	Trường Cao đẳng Sơn La	3	1.403.123.026		3	1.403.123.026											
20	Ban QLDA dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị	4	1.977.005.897		4	1.977.005.897											
21	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	1	412.172.631		1	412.172.631											
<b>II</b>	<b>KHỐI XÃ, PHƯỜNG</b>	<b>325</b>	<b>139.533.319.463</b>	<b>0</b>	<b>254</b>	<b>125.434.445.540</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>6.999.559.623</b>	<b>52</b>	<b>7.099.314.300</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	UBND Phường Tô Hiệu	10	4.957.230.292		10	4.957.230.292											
2	UBND Phường Chiềng An	10	5.069.876.858		10	5.069.876.858											
3	UBND Phường Chiềng Cơi	10	5.217.327.000		10	5.217.327.000											

STT	Đơn vị	Tổng cộng		Chính sách theo Điều 6 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Chính sách theo Điều 7 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Chính sách theo Điều 8 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Chính sách theo Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Chính sách theo Điều 10 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Ghi chú
		Đối tượng	Dự toán kinh phí thực hiện	Đối tượng		Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)	Đối tượng		Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)	Đối tượng	Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)	Đối tượng	Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)		
				Cán bộ, công chức	Viên chức		Cán bộ, công chức	Viên chức							
4	UBND Phường Chiềng Sinh	7	3.722.559.973		7	3.722.559.973									
5	UBND Phường Mộc Châu	3	1.694.166.800		3	1.694.166.800									
6	UBND Phường Mộc Sơn	1	529.460.000		1	529.460.000									
7	UBND Phường Vân Sơn	1	423.955.350		1	423.955.350									
8	UBND Phường Thảo Nguyên	1	573.453.972		1	573.453.972									
9	UBND Xã Đoàn Kết	3	2.108.023.100		3	2.108.023.100									
10	UBND Xã Lóng Sập	1	238.329.000						1	238.329.000					
11	UBND Xã Chiềng Sơn	6	2.950.600.579		5	2.500.999.063				1	449.601.516				
12	UBND Xã Tân Yên	0	0												
13	UBND Xã Quỳnh Nhai	23	5.233.820.581		6	3.345.089.581						17	1.888.731.000		
14	UBND Xã Mường Chiên	9	1.681.254.900									9	1.681.254.900		
15	UBND Xã Mường Giôn	0	0												
16	UBND Xã Mường Sại	14	2.366.897.481		1	461.505.681						13	1.905.391.800		
17	UBND Xã Thuận Châu	9	4.467.819.350		9	4.467.819.350									
18	UBND Xã Chiềng La	6	2.688.617.664		6	2.688.617.664									
19	UBND Xã Nậm Lầu	3	1.215.008.928		3	1.215.008.928									

STT	Đơn vị	Tổng cộng		Chính sách theo Điều 6 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Chính sách theo Điều 7 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Chính sách theo Điều 8 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Chính sách theo Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Chính sách theo Điều 10 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Ghi chú
		Đối tượng	Dự toán kinh phí thực hiện	Đối tượng		Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)	Đối tượng		Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)	Đối tượng	Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)	Đối tượng	Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)		
				Cán bộ, công chức	Viên chức		Cán bộ, công chức	Viên chức							
20	UBND Xã Muối Nội	0	0												
21	UBND Xã Mường Khiêng	5	2.441.575.270		5	2.441.575.270									
22	UBND Xã Co Mạ	0	0												
23	UBND Xã Bình Thuận	3	884.056.968		3	884.056.968									
24	UBND Xã Mường É	0	0												
25	UBND Xã Long Hẹ	1	454.352.126		1	454.352.126									
26	UBND Xã Mường Bám	0	0												
27	UBND Xã Mường La	10	5.273.609.660		9	4.877.609.660				1	396.000.000				
28	UBND Xã Chiềng Lao	2	856.128.312							2	856.128.312				
29	UBND Xã Mường Bú	12	5.786.639.967		12	5.786.639.967									
30	UBND Xã Chiềng Hoa	1	501.564.960		1	501.564.960									
31	UBND Xã Ngọc Chiến	0	0												
32	UBND Xã Bắc Yên	11	3.745.261.763		8	3.198.017.663				3	547.244.100				
33	UBND Xã Tà Xùa	1	131.203.800							1	131.203.800				
34	UBND Xã Tạ Khoa	2	1.110.114.720		2	1.110.114.720									
35	UBND Xã Xím Vàng	3	987.573.600							1	2	987.573.600			

STT	Đơn vị	Tổng cộng		Chính sách theo Điều 6 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Chính sách theo Điều 7 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Chính sách theo Điều 8 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Chính sách theo Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Chính sách theo Điều 10 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Ghi chú	
		Đối tượng	Dự toán kinh phí thực hiện	Đối tượng		Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)	Đối tượng		Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)	Đối tượng	Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)	Đối tượng	Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)			
				Cán bộ, công chức	Viên chức		Cán bộ, công chức	Viên chức								
36	UBND Xã Pắc Ngà	6	1.695.524.290		2	904.393.690						4	791.130.600			
37	UBND Xã Chiềng Sại	0	0													
38	UBND Xã Phù Yên	15	6.864.148.097		12	5.469.963.461				1	2	1.394.184.636				
39	UBND Xã Gia Phù	8	3.455.705.176		8	3.455.705.176										
40	UBND Xã Tường Hạ	13	7.348.213.131		12	7.090.614.231				1		257.598.900				
41	UBND Xã Mường Cơi	9	4.673.927.455		9	4.673.927.455										
42	UBND Xã Mường Bang	4	1.987.251.412		4	1.987.251.412										
43	UBND Xã Tân Phong	0	0													
44	UBND Xã Kim Bon	1	656.720.064		1	656.720.064										
45	UBND Xã Suối Tọ	1	408.194.186		1	408.194.186										
46	UBND Xã Yên Châu	10	5.128.978.177		9	4.151.211.103					1	977.767.074				
47	UBND Xã Chiềng Hặc	9	4.534.162.290		9	4.534.162.290										
48	UBND Xã Lóng Phiêng	4	2.014.634.693		4	2.014.634.693										
49	UBND Xã Yên Sơn	1	545.719.824		1	545.719.824										
50	UBND Xã Phiêng Khoài	2	1.060.423.299		1	619.010.964					1	441.412.335				
51	UBND Xã Mai Sơn	21	10.560.798.844		21	10.560.798.844										

STT	Đơn vị	Tổng cộng		Chính sách theo Điều 6 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Chính sách theo Điều 7 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Chính sách theo Điều 8 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Chính sách theo Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Chính sách theo Điều 10 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Ghi chú	
		Đối tượng	Dự toán kinh phí thực hiện	Đối tượng		Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)	Đối tượng		Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)	Đối tượng	Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)	Đối tượng	Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)			
				Cán bộ, công chức	Viên chức		Cán bộ, công chức	Viên chức								
52	UBND Xã Chiềng Mai	7	3.310.362.579		7	3.310.362.579										
53	UBND Xã Phiêng Păn	6	2.924.596.682		6	2.924.596.682										
54	UBND Xã Chiềng Mung	0	0													
55	UBND Xã Phiêng Cầm	2	540.431.190		1	217.914.840			1	322.516.350						
56	UBND Xã Mường Chanh	0	0													
57	UBND Xã Tà Hộc	7	3.234.512.883		7	3.234.512.883										
58	UBND Xã Chiềng Sung	4	1.959.710.729		4	1.959.710.729										
59	UBND Xã Bó Sinh	0	0													
60	UBND Xã Chiềng Khương	0	0													
61	UBND Xã Mường Hung	0	0													
62	UBND Xã Chiềng Khoong	0	0													
63	UBND Xã Mường Lằm	0	0													
64	UBND Xã Nậm Ty	7	441.558.000								7	441.558.000				
65	UBND Xã Sông Mã	2	730.696.707		2	730.696.707										
66	UBND Xã Huổi Một	5	2.199.610.274		5	2.199.610.274										
67	UBND Xã Chiềng Sơ	0	0													

STT	Đơn vị	Tổng cộng		Chính sách theo Điều 6 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Chính sách theo Điều 7 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Chính sách theo Điều 8 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Chính sách theo Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Chính sách theo Điều 10 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP		Ghi chú
		Đối tượng	Dự toán kinh phí thực hiện	Đối tượng		Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)	Đối tượng		Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)	Đối tượng	Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)	Đối tượng	Dự toán kinh phí thực hiện TGBC (đồng)		
				Cán bộ, công chức	Viên chức		Cán bộ, công chức	Viên chức							
68	UBND Xã Sốp Cộp	2	391.248.000								2	391.248.000			
69	UBND Xã Púng Bính	0	0												
70	UBND Xã Mường Lạn	0	0												
71	UBND Xã Mường Lèo	0	0												
72	UBND Xã Vân Hồ	7	3.661.917.704		7	3.661.917.704									
73	UBND Xã Song Khùa	0	0												
74	UBND Xã Tô Múa	0	0												
75	UBND Xã Xuân Nha	4	1.893.790.803		4	1.893.790.803									